

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 03 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính bán niên (BCTC) năm 2026 đã kiểm toán với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định
- Mã chứng khoán: BDW
- Địa chỉ: Số 146 đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ: 0256 3646061
- Website: <http://binhdinhwaco.com.vn/>
2. Nội dung thông tin công bố:
- BCTC bán niên năm 2026 đã kiểm toán
- ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
- + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☒ Không

□ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 03/8/2026 tại đường dẫn: <http://binhdinhwaco.com.vn> 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Cty;
- Lưu: VT, CV 

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2026 đã kiểm toán;
- Công văn giải trình.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT


Lê Thanh Cường

Qualified Services
with Global
Understanding and Vision

Local Expertise
International Presence



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo quyết định số 512/QĐ - CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 31/7/2010, thay đổi các lần và lần thứ 9 ngày 03/7/2025 do Sở Tài chính tỉnh Gia Lai cấp về việc thay đổi người đại diện pháp luật và thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

Tên Công ty viết bằng tiếng Anh: Binhdinh Water Supply And Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt: BIDIWASSCO.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258955 thay đổi lần thứ 9 ngày 03/7/2025 là: 124.108.000.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm hai tư tỷ, một trăm linh tám triệu đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UPCoM với mã BDW.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Lê Thanh Cường	Chủ tịch
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Nguyễn Hoài Viễn	Thành viên
Ông Phan Đình Tân	Thành viên
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Thành viên

Ban Kiểm soát	Chức vụ
Bà Trần Nguyễn Hạnh Lan	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Giao	Thành viên
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên

Ban điều hành	Chức vụ
Ông Lê Tiến Dũng	Giám đốc
Ông Nguyễn Nguyễn Hoài Viễn	Phó Giám đốc
Ông Đặng Hoàng Trung	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Điều hành,



Lê Thanh Cường
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Gia Lai, ngày 31 tháng 7 năm 2026

Số: 333/2026/BCSX-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành
Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định, được lập ngày 31 tháng 7 năm 2026, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2026, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2026	01/01/2026
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+160)	100		113.543.727.852	84.594.775.840
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	72.569.141.255	52.570.407.071
1. Tiền	111		9.769.141.255	4.570.407.071
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.800.000.000	48.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	8.000.000.000	2.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		8.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.482.900.789	15.635.458.600
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	18.077.811.151	14.103.055.970
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	170.295.360	115.618.769
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	2.618.335.771	1.800.325.354
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(383.541.493)	(383.541.493)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	11.510.662.590	13.051.833.737
1. Hàng tồn kho	141		11.510.662.590	13.051.833.737
VII. Tài sản ngắn hạn khác	160		981.023.218	1.337.076.432
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.15	981.023.218	1.337.076.432
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260+270)	200		362.558.786.395	373.604.864.034
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	5.5	421.164.361	421.164.361
5. Phải thu dài hạn khác	215		421.164.361	421.164.361
II. Tài sản cố định	220		334.006.290.331	345.267.262.717
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	333.993.905.160	345.220.044.210
- Nguyên giá	222		1.007.581.215.451	990.866.560.521
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(673.587.310.291)	(645.646.516.311)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	12.385.171	47.218.507
- Nguyên giá	228		1.010.436.800	1.010.436.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(998.051.629)	(963.218.293)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		8.355.443.747	5.023.840.014
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.10	8.355.443.747	5.023.840.014
VII. Tài sản dài hạn khác	270		19.775.887.956	22.892.596.942
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.11	19.775.887.956	22.892.596.942
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	280		476.102.514.247	458.199.639.874

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2026	01/01/2026
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		170.292.125.425	167.863.369.499
I. Nợ ngắn hạn	310		82.828.321.278	80.399.565.352
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	19.067.177.593	11.074.528.335
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	2.263.917.560	1.462.474.594
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.14	28.998.750	28.998.750
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.15	4.869.716.031	6.126.238.756
5. Phải trả người lao động	315		10.812.892.203	12.365.693.215
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.16	10.921.317.478	10.238.814.795
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.17	1.935.817.721	7.539.901.321
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		32.928.483.942	31.562.915.586
II. Nợ dài hạn	330		87.463.804.147	87.463.804.147
8. Phải trả dài hạn khác	338	5.16	66.603.530.147	66.603.530.147
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.17	20.860.274.000	20.860.274.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.18	305.810.388.822	290.336.270.375
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.108.000.000	124.108.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		76.933.046.622	71.436.271.322
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		68.169.878.197	56.759.878.197
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36.599.464.003	38.032.120.856
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		15.513.500.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		21.085.964.003	38.032.120.856
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		476.102.514.247	458.199.639.874

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng

Đặng Hoàng Trung

Gia Lai, ngày 31 tháng 7 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Thanh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	172.704.199.476	146.117.374.414
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	47.262.897	1.738.704
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	172.656.936.579	146.115.635.710
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	6.2	118.993.058.869	98.557.995.863
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		53.663.877.710	47.557.639.847
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	1.002.766.078	131.064.140
8. Chi phí tài chính	23	6.4	867.222.791	841.511.025
Trong đó: Chi phí đi vay	24		867.222.791	841.511.025
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	17.805.258.147	17.749.450.388
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	12.009.246.871	11.277.774.996
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21+22-(23+25+26)}	30		23.984.915.979	17.819.967.578
12. Thu nhập khác	31	6.6	3.157.470.279	2.643.844.807
13. Chi phí khác	32	6.6	746.631.254	523.490.597
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	2.410.839.025	2.120.354.210
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		26.395.755.004	19.940.321.788
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	5.309.791.001	4.035.987.558
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		21.085.964.003	15.904.334.230
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	1.699	834

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng

Đặng Hoàng Trung

Gia Lai, ngày 31 tháng 7 năm 2026
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Thanh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		179.601.833.556	149.658.830.893
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(83.573.871.618)	(79.267.596.028)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.919.952.425)	(23.287.754.187)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(867.222.791)	(841.511.025)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8.173.582.155)	(2.726.578.113)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		41.638.543.429	37.152.337.679
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(59.245.136.428)	(48.537.305.057)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.460.611.568	32.150.424.162
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.849.703.680)	(18.500.133.859)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		991.909.896	131.064.140
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.857.793.784)	(18.369.069.719)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.604.083.600)	(8.914.887.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.604.083.600)	(8.914.887.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		19.998.734.184	4.866.467.443
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	52.570.407.071	35.790.143.562
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	72.569.141.255	40.656.611.005

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

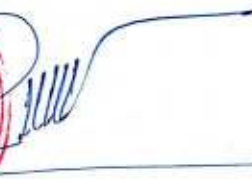
Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Trung

Gia Lai, ngày 31 tháng 7 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lê Thanh Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo quyết định số 512/QĐ - CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 31/7/2010, thay đổi các lần và lần thứ 9 ngày 03/7/2025 do Sở Tài chính tỉnh Gia Lai cấp về việc thay đổi người đại diện pháp luật và thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

Tên Công ty viết bằng tiếng Anh: Binhdinhh Water Supply And Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt: BIDIWASSCO.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258955 thay đổi lần thứ 9 ngày 03/7/2025 là: 124.108.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm hai tư tỷ, một trăm linh tám triệu đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UPCoM với mã BDW.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Tổng số lượng người lao động của Công ty tại ngày 30/6/2026 là 344 (tại ngày 31/12/2025 là 348).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (chi tiết: Duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; hút và xử lý chất thải bể phốt hầm cầu);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Thiết kế công trình cấp thoát nước; giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước; tư vấn lập dự án đầu tư);
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (chi tiết: Kiểm định đồng hồ đo nước);
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất nước đá;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Xây dựng nhà các loại (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2026, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp cấp nước số 1	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	345/32 đường Nguyễn Lữ, Phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai
Xí nghiệp cấp nước số 2	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Khu Phố Trung Lương, Phường Bồng Sơn, tỉnh Gia Lai

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT/BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Thông tư 99/2025/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Trường hợp việc áp dụng Thông tư này làm thay đổi cách trình bày Báo cáo tài chính, Công ty sẽ thực hiện trình bày lại hoặc phân loại lại số liệu so sánh theo quy định. Do đó, các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2026.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ghi sổ bao gồm gốc và lãi được hưởng đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, sau khi trừ dự phòng tổn thất (nếu có). Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm giá gốc tại thời điểm mua.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy Công ty không có khả năng thu hồi hoặc khó có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phải thu của Công ty theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian hữu dụng ước tính là từ 2 đến 3 năm.

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm chi phí lãi vay và phí quản lý, giá trị đồng hồ lắp đặt thay thế, chi phí thuê đất, chi phí xin cấp phép khai thác nước dưới đất, ...

Chi phí lãi vay và phí quản lý dự án ADB phát sinh trong kỳ được Công ty trả vào tháng 1, tháng 7 hàng năm và được phân bổ đều cho 6 tháng mỗi lần phát sinh.

Giá trị đồng hồ xuất lắp đặt, thay thế được Công ty phân bổ đều trong vòng 12 quý bắt đầu từ quý phát sinh.

Tiền thuê đất được Công ty phân bổ theo thời gian thuê. Chi phí lập hồ sơ, cấp phép khai thác nước dưới đất được phân bổ theo thời gian được cấp phép. Các chi phí còn lại được phân bổ 03 năm theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả khác được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả này được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán (là đơn vị độc lập với người mua). Khoản phải trả người bán bao gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi tại ngày đăng ký cuối cùng theo Nghị quyết thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo về ngày đăng ký cuối cùng của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán nước sạch***

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (nay là UBND tỉnh Gia Lai) và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)*****Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương đương với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ bao gồm giá vốn bán nước sạch và giá vốn của hoạt động dịch vụ xây lắp được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban điều hành cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và cung cấp nước sạch, hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty và Công ty hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Do đó, Công ty không cần phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	65.838.677	51.834.184
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	9.703.302.578	4.518.572.887
Tương đương tiền (**)	62.800.000.000	48.000.000.000
Cộng	72.569.141.255	52.570.407.071

(*): Tiền gửi không kỳ hạn bao gồm:

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Định	1.803.386.483	1.210.585.180
Ngân hàng TPCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	1.583.313.089	435.951.926
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Bình Định	1.677.617.053	1.402.958.408
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Định	2.808.676.604	419.970.624
Tiền gửi tại các ngân hàng khác	1.830.309.349	1.049.106.749
Cộng	9.703.302.578	4.518.572.887

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền (Tiếp theo)

(**): Các khoản tương đương tiền bao gồm:

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Định	16.500.000.000	10.500.000.000
Ngân hàng TPCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	20.500.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Định	19.500.000.000	8.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng khác	6.300.000.000	4.500.000.000
Cộng	62.800.000.000	48.000.000.000

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,1%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31/12/2025 lãi suất từ 1,9%/năm đến 4,75%/năm).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Ngắn hạn	8.000.000.000	8.000.000.000	-	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	8.000.000.000	8.000.000.000	-	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (*)	8.000.000.000	8.000.000.000	-	2.000.000.000
Cộng	8.000.000.000	8.000.000.000	-	2.000.000.000

(*): Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định với lãi suất 7%/năm (tại ngày 31/12/2025 lãi suất là 4,2%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNHSố 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam,
tỉnh Gia Lai

Mẫu số B09a - DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.3 Phải thu khách hàng

	30/6/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	18.077.811.151	(383.541.493)	14.103.055.970	(383.541.493)
Phải thu tiền nước từ các khách hàng	17.354.958.869	(339.085.866)	13.774.236.815	(339.085.866)
Các đối tượng khác	722.852.282	(44.455.627)	328.819.155	(44.455.627)
Cộng	18.077.811.151	(383.541.493)	14.103.055.970	(383.541.493)

5.4 Trả trước cho người bán

	30/6/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	170.295.360	-	115.618.769	-
Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Tiến Đạt	53.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Huy Hoàng	57.490.000	-	57.490.000	-
Các khoản trả trước khác	59.805.360	-	58.128.769	-
Cộng	170.295.360	-	115.618.769	-

5.5 Phải thu khác

	30/6/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	2.618.335.771	-	1.800.325.354	-
+ Ký cược, ký quỹ	444.210.650	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	444.210.650	-	-	-
+ Tạm ứng vật tư sản xuất kinh doanh:	1.933.332.342	-	1.572.744.127	-
Ông Phạm Ngọc Tân-XN1-Vật tư	469.034.277	-	526.524.797	-
Ông Bùi Quang Tú-XN2-Vật tư	386.130.892	-	526.602.821	-
Ông Võ Văn Đức-Vật tư	-	-	302.031.136	-
Bà Tô Thị Ngọc Hiếu - Vật tư	373.872.200	-	-	-
Ông Ngô Quốc Thái - Vật tư	507.763.005	-	-	-
Đối tượng khác - Vật tư	196.531.968	-	217.585.373	-
+ Các khoản phải thu khác	240.792.779	-	227.581.227	-
Dài hạn	421.164.361	-	421.164.361	-
Ban quản lý dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Quy Nhơn	421.164.361	-	421.164.361	-
Cộng	3.039.500.132	-	2.221.489.715	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNHSố 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam,
tỉnh Gia Lai

Mẫu số B09a - DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.6 Nợ xấu

	30/6/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	433.387.169	49.845.676	433.387.169	49.845.676
<i>Trong đó:</i>	Quá hạn 6 tháng-1 năm	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Phải thu của khách hàng				
Tiền nước của khách hàng	28.020.615	35.963.557	40.831.560	284.115.810
Tiền công trình - Các đối tượng khác	-	-	-	44.455.627
Cộng	28.020.615	35.963.557	40.831.560	328.571.437

5.7 Hàng tồn kho

	30/6/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.559.522.004	-	12.740.610.445	-
Công cụ, dụng cụ	261.861.396	-	311.223.292	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	689.279.190	-	-	-
Cộng	11.510.662.590	-	13.051.833.737	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2026	90.807.044.023	122.166.811.215	774.763.903.200	2.864.556.363	264.245.720	990.866.560.521
Mua trong kỳ	-	116.925.926	458.774.074	95.900.000	-	671.600.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.316.392.907	4.690.117.192	4.774.883.980	-	-	10.781.394.079
Tài sản nhận bàn giao từ UBND tỉnh Gia Lai (1)	-	-	5.517.910.000	-	-	5.517.910.000
Giảm khác (2)	(51.820.000)	(43.488.093)	(160.941.056)	-	-	(256.249.149)
Số dư tại 30/6/2026	92.071.616.930	126.930.366.240	785.354.530.198	2.960.456.363	264.245.720	1.007.581.215.451
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2026	61.307.499.196	76.659.825.413	504.972.875.155	2.442.070.827	264.245.720	645.646.516.311
Khấu hao trong kỳ	2.704.293.071	5.626.054.372	19.426.126.707	184.319.830	-	27.940.793.980
Số dư tại 30/6/2026	64.011.792.267	82.285.879.785	524.399.001.862	2.626.390.657	264.245.720	673.587.310.291
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2026	29.499.544.827	45.506.985.802	269.791.028.045	422.485.536	-	345.220.044.210
Tại 30/6/2026	28.059.824.663	44.644.486.455	260.955.528.336	334.065.706	-	333.993.905.160

- (1) Giá trị tài sản là Hệ thống cấp nước tuyến đường trục Đông - Tây kết nối với tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT.638), đoạn Km137+580 - Km143+787 nhận bàn giao từ UBND tỉnh Gia Lai theo Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 11/6/2026 của UBND tỉnh Gia Lai. Giá trị nguyên giá là 5.517.910.000 VND.
- (2): Giảm nguyên giá tài sản theo Kết luận số 13/KL-TTT ngày 25/5/2026 của Thanh Tra tỉnh Gia Lai.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/6/2026 là 37.213.443.762 VND (tại ngày 31/12/2025 là 39.582.094.927 VND).
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 205.200.808.995 VND (tại ngày 31/12/2025 là 196.544.982.043 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2026	1.010.436.800	1.010.436.800
Số dư tại 30/6/2026	1.010.436.800	1.010.436.800
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2026	963.218.293	963.218.293
Khấu hao trong kỳ	34.833.336	34.833.336
Số dư tại 30/6/2026	998.051.629	998.051.629
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2026	47.218.507	47.218.507
Tại 30/6/2026	12.385.171	12.385.171

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 801.436.800 VND (tại ngày 31/12/2025 là 801.436.800 VND)

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang				
Lắp mới tuyến ống HDPE D280 cấp nước khu dân cư khu phố 5, phường Bồng Sơn và khu phố Đệ Đức 3, phường Hoài Nhơn Nam	2.498.366.341	2.498.366.341	2.498.366.341	2.498.366.341
Nâng công suất NMXLN phường Đập Đá từ 1.650m3/ngày đêm lên 2.900m3/ngày đêm	-	-	1.406.392.084	1.406.392.084
Trạm bơm tăng áp cấp nước cho Khu kinh tế Nhơn Hội và xã Nhơn Lý	512.690.000	512.690.000	512.690.000	512.690.000
Tuyến ống cấp nước HDPE D225 cấp nước cho nhân dân khu phố Phụng Du 2, phường Hoài Nhơn Tây và khu phố Tài Lương 3, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai (đoạn Km1133+389 - Km1136+381)	2.968.588.303	2.968.588.303	-	-
Các công trình khác	2.375.799.103	2.375.799.103	606.391.589	606.391.589
Cộng	8.355.443.747	8.355.443.747	5.023.840.014	5.023.840.014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.11 Chi phí chờ phân bổ

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dài hạn	19.775.887.956	22.892.596.942
Chi phí thay thế đồng hồ cho khách hàng	12.373.979.881	14.541.091.258
Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho khách hàng	4.827.419.144	5.873.233.160
Chi phí cấp phép khai thác nước	1.877.248.599	1.571.965.317
Chi phí tiền thuê đất	489.839.500	489.839.500
Chi phí khác	207.400.832	416.467.707
Cộng	19.775.887.956	22.892.596.942

5.12 Phải trả người bán

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	19.067.177.593	11.074.528.335
Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định	5.035.746.979	4.751.835.638
Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Senco Quy Nhơn	4.232.570.404	2.744.946.225
Công ty Liên doanh TNHH Đồng hồ nước Zenner-Coma	1.010.260.900	1.060.964.500
Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường	2.601.064.252	-
Các đối tượng khác	6.187.535.058	2.516.781.972
Cộng	19.067.177.593	11.074.528.335

5.13 Người mua trả tiền trước

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	2.263.917.560	1.462.474.594
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Bình Định	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Hoàng Minh	297.727.500	-
Các đối tượng khác	766.190.060	262.474.594
Cộng	2.263.917.560	1.462.474.594

5.14 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	28.998.750	28.998.750
Cộng	28.998.750	28.998.750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Phải nộp	6.126.238.756	16.203.958.960	17.460.481.685	4.869.716.031
<i>Ngắn hạn</i>	<i>6.126.238.756</i>	<i>16.203.958.960</i>	<i>17.460.481.685</i>	<i>4.869.716.031</i>
Thuế giá trị gia tăng	73.738.646	5.325.082.269	4.501.060.184	897.760.731
Thuế giá trị gia tăng đầu ra hoạt động sản xuất kinh doanh	73.738.646	2.852.260.677	2.539.838.452	386.160.871
Thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước (1)	-	2.472.821.592	1.961.221.732	511.599.860
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.623.727.460	5.309.791.001	8.173.582.155	2.759.936.306
Thuế tài nguyên	242.947.500	2.236.867.800	2.082.751.800	397.063.500
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	185.825.150	3.332.217.890	2.703.087.546	814.955.494
Phải thu	1.337.076.432	644.736.650	288.683.436	981.023.218
Thuế giá trị gia tăng	274.678.279	274.678.279	-	-
Thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước (1)	274.678.279	274.678.279	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.062.398.153	370.058.371	288.683.436	981.023.218

- (1): Thuế GTGT của dịch vụ thoát nước Công ty thu hộ và nộp NSNN theo Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Phương án giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước trên địa bàn 5 phường (thuộc thành phố Quy Nhơn cũ) giai đoạn 2026-2028.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.16 Phải trả khác

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	10.921.317.478	10.238.814.795
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.921.317.478	10.238.814.795
<i>Phí bảo vệ môi trường</i>	<i>228.184.442</i>	<i>159.170.937</i>
<i>Tiền dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải (1)</i>	<i>9.016.895.286</i>	<i>7.344.146.402</i>
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai</i>	<i>-</i>	<i>533.608.422</i>
<i>Thuế TNCN khấu trừ thừa</i>	<i>1.124.326.444</i>	<i>1.186.596.533</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>551.911.306</i>	<i>1.015.292.501</i>
Dài hạn	66.603.530.147	66.603.530.147
BQLDA cấp nước và vệ sinh thành phố Quy Nhơn (2)	66.603.530.147	64.049.356.443
Công ty cổ phần Môi trường đô thị Quy Nhơn (2)	-	2.554.173.704
Cộng	77.524.847.625	76.842.344.942

- (1) Tiền giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải thu thông qua hóa đơn tiền nước theo Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Phương án giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước trên địa bàn 5 phường (thuộc thành phố Quy Nhơn cũ) giai đoạn 2026-2028. Công ty thực hiện thu hộ thông qua hóa đơn tiền nước, được hưởng chi phí dịch vụ thu theo quy định và nộp lại theo hướng dẫn của Sở Tài chính tại Văn bản số 2693/STC-QLNS ngày 27/6/2025 về việc nộp tiền thu từ giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và Văn bản số 12/BQLDVC-KT ngày 21/7/2025 của Ban quản lý dịch vụ công Quy Nhơn về việc cung cấp số tài khoản, tạm dừng việc thu giá dịch vụ cấp nước sạch cho các hộ dân trên địa bàn xã Nhơn Châu.
- (2) Các khoản phải trả Ban Quản lý dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Quy Nhơn và Công ty cổ phần Môi trường đô thị Quy Nhơn với số tiền lần lượt là 64.049.356.443 VND và 2.554.173.704 VND liên quan đến dự án thuộc dự án thứ hai cấp nước và vệ sinh 7 thành phố/thị xã Tuyên Quang, Ninh Bình, Vinh, Đồng Hới, Đông Hà, Quy Nhơn và Bến Tre được tiến hành đầu tư theo Quyết định số 789/TTg ngày 26/10/1996 của Thủ tướng Chính Phủ và Quyết định phê duyệt điều chỉnh số 500/QĐ-BXD ngày 18/03/1999 của Bộ Xây dựng. Tài sản nhận bàn giao của dự án trên từ năm 2001 theo Quyết định số 1421/QĐ-UB ngày 21/5/2001 của UBND tỉnh Bình Định tuy nhiên hiện nay dự án vẫn đang chờ được phê duyệt quyết toán. Các khoản phải trả trên sẽ được xử lý sau khi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.935.817.721	-	5.604.083.600	7.539.901.321
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	1.935.817.721	-	5.604.083.600	7.539.901.321
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai- Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 110 tỷ (1)	-	-	3.668.285.600	3.668.285.600
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 13 tỷ (2)	351.523.721	-	351.504.000	703.027.721
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Gia Lai - Dự án Cầu Thị Nại (3)	528.682.000	-	528.682.000	1.057.364.000
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Gia Lai - KV7, 8 Bùi Thị Xuân (4)	555.962.000	-	555.962.000	1.111.924.000
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Gia Lai - Dự án HTCN KCN Becamex (5)	499.650.000	-	499.650.000	999.300.000
Dài hạn	20.860.274.000	-	-	20.860.274.000
<i>Vay</i>	20.860.274.000	-	-	20.860.274.000
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Gia Lai - Dự án Cầu Thị Nại (3)	5.022.493.000	-	-	5.022.493.000
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Gia Lai - KV7, 8 Bùi Thị Xuân (4)	10.841.266.000	-	-	10.841.266.000
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Gia Lai - Dự án HTCN KCN Becamex (5)	4.996.515.000	-	-	4.996.515.000
Cộng	22.796.091.721	-	5.604.083.600	28.400.175.321

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam,
tỉnh Gia Lai

Mẫu số B09a - DN
Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (1) Kế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 110.046.760.600 VND, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm (bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (2) Kế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 13.708.675.721 VND, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (3) Hợp đồng tín dụng số 03/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 06/07/2017. Số tiền vay là 11.366.677.000 VND, thời hạn cho vay là 13 năm, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn hết nợ vay. Lãi suất cho vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 7%/năm. Mục đích sử dụng: Thực hiện đầu tư và cải tạo tuyến ống cấp nước sạch qua cầu Thị Nại. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 02/2019/HĐTD-QĐTPT ngày 04/9/2019 và phụ lục số 02/2021/PLHĐTD-QĐTPT ngày 10/5/2021 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay là 14.733.000.000 VND, khoản vay đầu tư Dự án "Hệ thống cung cấp nước sạch cho Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân và các hộ dân thuộc khu vực 7, 8 phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn". Thời hạn cho vay 183 tháng, thời hạn ân hạn 2 năm, thời hạn trả nợ gốc 159 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn 7%/năm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân và các hộ dân thuộc khu vực 7, 8 phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 02/2021/HĐTD-QĐTPT ngày 26/11/2021 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay là 7.994.415.000 VND, thời hạn cho vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng, lãi suất cho vay 7%/năm, trả nợ gốc từ tháng 12/2023. Khoản vay đầu tư Dự án: " Hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định công suất 2.900m³/ngày đêm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định công suất 2.900m³/ngày đêm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.18 Vốn của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	124.108.000.000	45.988.506.197	51.680.338.322	35.904.572.211	257.681.416.730
Lãi trong năm trước	-	-	-	38.032.120.856	38.032.120.856
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2024	-	10.771.372.000	-	(10.771.372.000)	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2024	-	-	-	(11.481.320.211)	(11.481.320.211)
Chia trả cổ tức năm 2024	-	-	-	(13.651.880.000)	(13.651.880.000)
Nhận bản giao tài sản từ UBND tỉnh Gia Lai	-	-	19.755.933.000	-	19.755.933.000
Số dư tại 01/01/2026	124.108.000.000	56.759.878.197	71.436.271.322	38.032.120.856	290.336.270.375
Lãi trong kỳ này	-	-	-	21.085.964.003	21.085.964.003
Nhận bản giao tài sản từ UBND tỉnh Gia Lai (1)	-	-	5.517.910.000	-	5.517.910.000
Nộp tiền theo Quyết định số 279/QĐ-TT ngày 01/6/2026 của Thanh tra tỉnh	-	-	(21.134.700)	-	(21.134.700)
Quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2025 (2)	-	-	-	(11.108.620.856)	(11.108.620.856)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2025 (2)	-	11.410.000.000	-	(11.410.000.000)	-
Số dư tại 30/6/2026	124.108.000.000	68.169.878.197	76.933.046.622	36.599.464.003	305.810.388.822

- (1): Giá trị tài sản cổ định Công ty tiếp nhận theo Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 11/6/2026 của UBND tỉnh Gia Lai (Chi tiết tại Thuyết minh số 5.8).
- (2) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2026, Công ty phân phối lợi nhuận như sau:
- + Tỷ lệ chia cổ tức năm 2025 là 12,5%/Vốn điều lệ, với số tiền 15.513.500.000 VND (Cổ tức chưa ghi nhận là nợ phải trả do Hội đồng Quản trị Công ty chưa có Nghị quyết về việc thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền)
 - + Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 11.410.000.000 VND;
 - + Quỹ tiền thưởng và phúc lợi với số tiền là 11.108.620.856 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNHSố 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam,
tỉnh Gia Lai

Mẫu số B09a - DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.18 Vốn của chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Vốn góp của nhà nước (Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Gia Lai, trước đây là Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định)	63.295.080.000	63.295.080.000
Bà Nguyễn Thị Kim Phụng	11.806.440.000	11.806.440.000
Công ty Cổ phần cấp thoát nước Thủy Anh	30.901.310.000	30.901.310.000
Các cổ đông khác	18.105.170.000	18.105.170.000
Cộng	124.108.000.000	124.108.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	124.108.000.000	124.108.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	124.108.000.000	124.108.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	13.651.880.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.410.800	12.410.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.19 Các khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

5.19.1 Tài sản nhận giữ hộ

Căn cứ theo văn bản số 605/UB-CN ngày 28/3/2002 về việc phê duyệt giá trị tài sản ồng nước và phụ kiện kèm theo đã cấp cho nhà máy nước Phú Phong nay chuyển giao cho Công ty Cấp thoát nước Bình Định, tài sản nhận giữ hộ chi tiết như sau:

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bơm và phụ kiện 1. Bơm 2 cửa hút ngang và phụ tùng thay thế 2. Vòng bít SP 3. Ó cầu trục SP 4. Ống lồng trục SP 5. Vô SP (vòng bít)	Q=500m3/h; H=50; P=110	Bình thường	Bộ	3
			Bình thường	Bộ	6
			Bình thường	Bộ	3
			Bình thường	Bộ	3
			Bình thường	Bộ	3
2	Phụ kiện theo bộ 1. 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc đầu hút (cỡ M24), đầu xả (cỡ M22) 2. 6 bu lon móng (cỡ M22) 3. 1 đồng hồ đo hợp chất và 1 đồng hồ đo áp lực.1 máy 4. 1 bộ dụng cụ đặc biệt cho mỗi mã hiệu gồm: 01 cờ lê, 01 cờ lê móc, 01 cục đệm đế	Q=200m3/h; H=50; P=45	Bình thường	Bộ	3
			Bình thường	Cái	18
			Bình thường	Bộ	3
			Bình thường	Bộ	1
			Bình thường	Bộ	2
3	Bơm trục đứng và các phụ kiện rời 1. Ó trục bơm SP 2. Vòng bít SP 3. Vòng đệm chữ O-SP 4. Tấm chắn các	Q=200m3/h; H=50; P=45	Bình thường	Bộ	2
			Bình thường	Bộ	2
			Bình thường	Bộ	4
			Bình thường	Bộ	2
			Bình thường	Bộ	2
4	Phụ kiện theo bộ 1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc 2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi 3. 2 cục điện có cấp 18,25m 4. 4 bu lon móng cỡ M24 5. 01 bộ dụng cụ cho mỗi mã hiệu gồm: 1 mỏ lết TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc 6. Giường bơm (2 cái) 7. Bệ bơm (2 cái) 8. Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường	Bộ	2
			Bình thường	Cái	2
			Bình thường	Cái	4
			Bình thường	Bộ	8
			Bình thường	Bộ	1
			Bình thường	Kiện	1
			Bình thường	Kiện	1
			Bình thường	Kiện	1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.19 Các khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính (Tiếp theo)

5.19.1 Tài sản nhận giữ hộ (Tiếp theo)

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
5	Bơm trực đứng và các phụ kiện rời	Q=180m3/h; H=50; P=45	Bình thường	Bộ	3
	1. Ó trục bơm SP		Bình thường	Bộ	3
	2. Vòng bít SP		Bình thường	Bộ	6
	3. Vòng đệm chữ O-SP		Bình thường	Bộ	3
	4. Tăm chắc các		Bình thường	Bộ	3
6	Phụ kiện theo bộ				
	1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc		Bình thường	Bộ	3
	2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi		Bình thường	Cái	3
	3. 2 cực điện có cáp 23,75m		Bình thường	Cái	6
	4. 4 bu lon móng cỡ M24		Bình thường	Bộ	12
	5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mô lét TQ 12m, 1 dụng cụ đóng bạc		Bình thường	Bộ	1
	6. Guồng bơm (3 cái)		Bình thường	Kiện	1
	7. Bộ bơm (3 cái)		Bình thường	Kiện	1
	8. Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường	Kiện	1
7	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng	110KW-380v	Bình thường	Bộ	3
	1. SP- Bóng đèn	1,2kw	Bình thường	Chiếc	3
	2. SP- Cầu chì	110kw	Bình thường	Chiếc	6
	3. Đồng hồ	110kw/h	Bình thường	Bộ	3
8	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng	45kw-380v	Bình thường	Bộ	5
	1. SP- Bóng đèn	1,2kw	Bình thường	Bộ	5
	2. SP- Cầu chì	45kw	Bình thường	Cái	5
	3. SP- Bảng điều khiển	45kw	Bình thường	Cái	5
	4. Đồng hồ	45kw-380v	Bình thường	Bộ	5

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.19 Các khoản ngoại Báo cáo tình hình tài chính (Tiếp theo)
5.19.1 Tài sản nhận giữ hộ (Tiếp theo)

a	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
9	Thiết bị thí nghiệm 1. Phụ gia kiểm tra độ PH loại SP 2. Thước đo độ PH loại SP-PH 3. Thiết bị thí nghiệm theo bộ - 01 đồng hồ đo độ PH, Horiba D12 - 01 đồng hồ đo độ dẫn điện, Horiba ES12 - 01 đồng hồ đo độ đục Hash, 2100P - 01 cân tiểu ly, Pretica 240A - 01 lò khử trùng bằng hơi nóng Memmert- SLM 500 - 01 bình nghiệm Stuart-SW-1 - 01 bình nước dẫn điện Memmert-WB-7 - 01 bình cấp nước sạch Bibby, D400 - 01 lò sấy Memmert BE 500 - 02 máy khuấy có đĩa nóng, PCM, 502-C2 - 01 nồi hấp Trutmaure 2340 - 01 bộ đo lường Clo dư Shibata - 01 lò nung Carbolite CFW 12/5/91 - Hóa chất - Các vật liệu tiêu dùng khác		Hồng Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Hồng Hồng	Bộ Cái Cái Bộ Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Bộ Bộ	1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1

5.19.2 Nợ khó đòi đã xử lý

30/6/2026	01/01/2026
VND	VND
444.619.535	444.619.535

Nợ khó đòi đã xử lý
Trên 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Doanh thu bán nước sạch	169.227.401.816	141.710.230.104
Doanh thu dịch vụ xây dựng	3.476.797.660	4.407.144.310
Cộng	172.704.199.476	146.117.374.414
Các khoản giảm trừ doanh thu	47.262.897	1.738.704
Cộng	47.262.897	1.738.704
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán nước sạch	169.226.660.216	141.708.491.400
Doanh thu dịch vụ xây dựng	3.430.276.363	4.407.144.310
Cộng	172.656.936.579	146.115.635.710

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Giá vốn nước sạch	116.885.956.091	95.345.750.622
Giá vốn dịch vụ xây dựng	2.107.102.778	3.212.245.241
Cộng	118.993.058.869	98.557.995.863

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.002.766.078	131.064.140
Cộng	1.002.766.078	131.064.140

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí đi vay	867.222.791	841.511.025
Cộng	867.222.791	841.511.025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí bán hàng	17.805.258.147	17.749.450.388
Chi phí nhân viên	7.600.229.000	6.939.604.000
Chi phí lắp đặt và thay đồng hồ cho khách hàng	9.161.599.782	9.684.256.776
Chi phí bằng tiền khác	1.043.429.365	1.125.589.612
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.009.246.871	11.277.774.996
Chi phí nhân viên quản lý	7.814.735.000	7.147.179.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	644.001.325	231.754.919
Chi phí khấu hao TSCĐ	394.406.543	408.744.972
Thuế phí và lệ phí	-	15.620.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	562.753.440	157.082.273
Chi phí bằng tiền khác	2.593.350.563	3.317.393.832
Cộng	29.814.505.018	29.027.225.384

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Thu nhập khác		
Thu từ cho thuê tài sản	517.053.250	560.507.500
Thu phí BVMT nước thải sinh hoạt được trích để lại	260.429.074	240.907.949
Thanh lý vật tư thu hồi	856.145.455	826.276.364
Tiền Dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải được trích để lại	1.202.029.155	1.005.889.734
Tiền bồi thường tài sản bị phá dỡ	321.605.000	-
Thu nhập khác	208.345	10.263.260
Cộng	3.157.470.279	2.643.844.807
Chi phí khác		
Chi phí sửa chữa tài sản bị phá dỡ	296.301.852	-
Chi phí cho thuê tài sản	450.252.750	513.011.976
Chi phí khác	76.652	10.478.621
Cộng	746.631.254	523.490.597
Lợi nhuận khác	2.410.839.025	2.120.354.210

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.395.755.004	19.940.321.788
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	153.200.000	239.616.000
- <i>Thu lao HĐQT không tham gia điều hành</i>	133.200.000	239.616.000
- <i>Chi phí không được trừ</i>	20.000.000	-
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	26.548.955.004	20.179.937.788
Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>5.309.791.001</u>	<u>4.035.987.558</u>

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND Trình bày lại
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.085.964.003	15.904.334.230
Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm :	-	(5.554.310.428)
+ <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i>	-	(5.554.310.428)
Lợi nhuận /(lỗ) phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	21.085.964.003	10.350.023.802
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	12.410.800	12.410.800
Lãi/ (lỗ)cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.699	834

(*): Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2026 do Đại hội đồng cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích các quỹ này. Nếu loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2026, lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2025 được trình bày lại do trong năm 2026 Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2026 của Công ty, theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi 11.108.620.856 VND, do đó việc xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2025 được trừ ½ số trích trên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2025 thay đổi như sau:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 (đã trình bày)	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 (trình bày lại)	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	15.904.334.230	15.904.334.230	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(5.554.310.428)	(5.554.310.428)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (i)	15.904.334.230	10.350.023.802	(5.554.310.428)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	12.410.800	12.410.800	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.281	834	(448)

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.539.121.205	61.663.941.592
Chi phí nhân công	29.212.655.750	26.877.556.029
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.525.374.566	26.495.482.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.688.235.316	4.952.832.450
Chi phí khác bằng tiền	7.531.456.240	6.584.703.246
Cộng	149.496.843.077	126.574.516.163

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan:**

Bên liên quan	Mối quan hệ		
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể		
Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:			
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành và người quản lý khác			
	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025	
Bên liên quan	Tính chất giao dịch	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành và người quản lý khác	Thu nhập	2.276.468.571	1.758.175.000

Trong đó:

Họ và tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Ông Lê Thanh Cường	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 27/6/2025)	441.029.698	264.566.000
Ông Nguyễn Văn Châu	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/6/2025)	56.160.000	300.017.000
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên HĐQT, Giám đốc	378.066.619	285.141.000
Ông Nguyễn Nguyễn Hoài Viễn	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 27/6/2025), Phó Giám đốc	348.784.901	257.505.000
Ông Phan Đình Tân	Thành viên HĐQT	101.690.756	40.316.470
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Thành viên HĐQT	101.690.756	40.316.470
Bà Trần Nguyễn Hạnh Lan	Trưởng BKS	392.379.962	263.100.000
Bà Huỳnh Thị Giao	Thành viên BKS	86.231.005	31.371.530
Ông Hà Phú Cường	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 18/11/2025)	-	31.371.530
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 18/11/2025)	58.725.901	-
Ông Đặng Hoàng Trung	Kế toán trưởng	311.708.973	244.470.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Để thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số khoản mục tại ngày 01/01/2026 trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ như sau:

	Tại ngày 01/01/2026 (trình bày lại) VND	Tại ngày 31/12/2025 (đã trình bày) VND	Chênh lệch VND
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	28.998.750	-	28.998.750
Phải trả ngắn hạn khác	10.238.814.795	10.267.813.545	(28.998.750)
Vốn khác của chủ sở hữu	71.436.271.322	-	71.436.271.322
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	71.436.271.322	(71.436.271.322)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Trung

Gia Lai, ngày 31 tháng 7 năm 2026
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Thanh Cường



Starting our operation from 2004 up to now, CPA VIETNAM is always proud to be one of the independent auditing companies with a reputable brand name trusted by many customers in the field of auditing and accounting in Vietnam. Our the goal is that through the professional provision of specialized services, we will help our customers to innovate their internal management system and promote their potentials to create outstanding values. That is the greatest success for our the sustainable and prosperous development. CPA VIETNAM will continue to maintain our brand name in the future.

www.cpavietnam.vn



Building a world class accounting alliance takes time - since 1989, INPACT has grown steadily and has carefully selected each and every member firm. All of our members pass through a rigorous selection process that ensures stringent criteria related to range of services, local reputation and approach to providing services can be met. We only admit firms which can prove they know their local jurisdiction like the back of their hand and which have experience of handling matters that have international dimensions. Our members embrace a service culture that emphasises personal service, rapid response times, reliability and innovative thinking.

www.inpactglobal.org